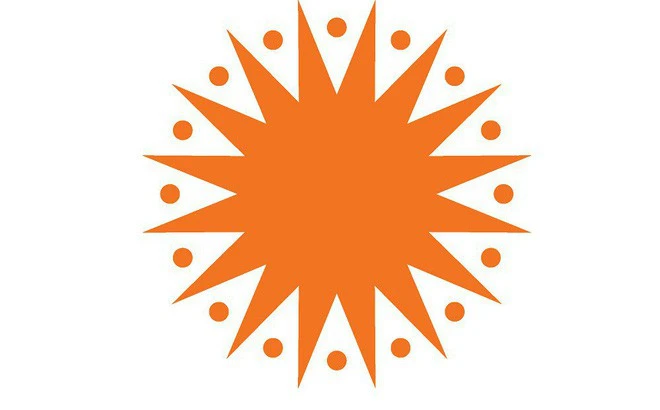
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

**KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA NHẬT BẢN**

****

**TIỂU LUẬN**

**MÔN: NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU**

**TÊN ĐỀ TÀI: NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM TIẾNG LÓNG CỦA GIỚI TRẺ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT HIỆN NAY**

**Nhóm sinh viên thực hiện:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã sinh viên** | **Họ tên** | **Lớp** |
| **1** | **1671040024** | **Nguyễn Thị Minh Phương** | **NB 17-02** |
| **2** |  | **Đào Thị Huyền Trang** | **NB 17-02** |
| **3** | **1777500025** | **Bùi Thị Quỳnh Như** | **NB 17-02** |

**Hà Nội, tháng 7 năm 2024**

**MỤC LỤC**

[Mở đầu 1](#_Toc171073382)

[LÝ DO 1](#_Toc171073383)

[MỤC ĐÍCH 2](#_Toc171073384)

[NHIỆM VỤ 2](#_Toc171073385)

[PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 3](#_Toc171073386)

[CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN 4](#_Toc171073387)

[1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu 4](#_Toc171073388)

[1.2. Cơ sở lí luận 4](#_Toc171073389)

[*1.2.1. Khái niệm về tiếng lóng* 4](#_Toc171073390)

*1.2.2. Đặc điểm của tiếng lóng*.......................................................................4

[*1.2.3. Phân biệt tiếng lóng với biệt ngữ, từ nghề nghiệp, thuật ngữ, từ địa* *phương* 8](#_Toc171073391)

[CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM TIẾNG LÓNG CỦA GIỚI TRẺ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT 17](#_Toc171073392)

[2.2. Đặc điểm tiếng lóng của giới trẻ Việt 23](#_Toc171073393)

[2.3. Đặc điểm tiếng lóng của giới trẻ trong tiếng Nhật. 25](#_Toc171073394)

[2.4. Sự giống nhau và khác nhau của tiếng lóng giới trẻ Việt với giới trẻ Nhật 27](#_Toc171073395)

[TIỂU KẾT 30](#_Toc171073396)

[KẾT LUẬN 31](#_Toc171073397)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 32](#_Toc171073398)

**Đề tài 11: Nghiên cứu đối chiếu đặc điểm tiếng lóng của giới trẻ trong tiếng Việt và tiếng Nhật hiện nay.**

# **Mở đầu**

# **LÝ DO**

Tiếng lóng là một phần không thể thiếu trong ngôn ngữ của giới trẻ, phản ánh những xu hướng ngôn ngữ và văn hóa hiện đại. Việc nghiên cứu tiếng lóng giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cách giới trẻ tương tác với ngôn ngữ và văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Đối chiếu tiếng lóng của giới trẻ Việt Nam và Nhật Bản giúp chúng ta nắm bắt được những đặc điểm văn hóa độc đáo của từng quốc gia. Qua đó, chúng ta có thể thấy được những điểm tương đồng và khác biệt trong cách mà giới trẻ hai nước sử dụng ngôn ngữ để thể hiện bản thân và giao tiếp với nhau.

Tiếng lóng là một khía cạnh quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng. Nghiên cứu này không chỉ giúp làm phong phú thêm tài liệu nghiên cứu ngôn ngữ học mà còn có thể ứng dụng trong việc giảng dạy và học tập ngôn ngữ, giúp người học hiểu rõ hơn về ngôn ngữ mà họ đang học.

Tiếng lóng thường thay đổi nhanh chóng và có thể biến mất hoặc trở thành một phần của ngôn ngữ chuẩn. Việc nghiên cứu tiếng lóng giúp chúng ta theo dõi sự phát triển và thay đổi của ngôn ngữ qua các thế hệ, từ đó cung cấp cái nhìn sâu sắc về sự tiến hóa ngôn ngữ.

Tác động của công nghệ và truyền thông:

Trong thời đại công nghệ số và mạng xã hội, tiếng lóng được tạo ra và lan truyền với tốc độ nhanh chóng. Nghiên cứu tiếng lóng của giới trẻ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về tác động của công nghệ và truyền thông đến ngôn ngữ và giao tiếp xã hội.

Việc hiểu và so sánh tiếng lóng giữa hai nền văn hóa giúp thúc đẩy giao lưu văn hóa, tăng cường sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa người Việt và người Nhật. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hợp tác quốc tế ngày càng phát triển.

# **MỤC ĐÍCH**

Cung cấp tài liệu và cơ sở lý thuyết cho các nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng, đặc biệt là trong lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ và dịch thuật, giúp người học và người dạy hiểu rõ hơn về sự đa dạng và biến đổi của ngôn ngữ.

Tăng cường sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa các nền văn hóa, thông qua việc nghiên cứu và đối chiếu tiếng lóng của giới trẻ Việt Nam và Nhật Bản, góp phần vào sự giao lưu văn hóa và hợp tác quốc tế.

Xác định các hướng nghiên cứu tiếp theo và đề xuất các ứng dụng thực tiễn từ kết quả nghiên cứu, như việc sử dụng tiếng lóng trong giáo dục ngôn ngữ, truyền thông, và các lĩnh vực liên quan khác.

# **NHIỆM VỤ**

* Thu thập tài liệu và nguồn tư liệu:
  + Tìm hiểu lý thuyết.
  + Thu thập từ điển tiếng lóng.
  + Phân tích nguồn tư liệu.
* Phân loại và phân tích tiếng lóng:
  + Phân loại từ lóng.
  + Phân tích ngữ nghĩa và ngữ cảnh.
* So sánh và đối chiếu:
  + So sánh các đặc điểm: về nguồn gốc, hình thức, chức năng và ý nghĩa.
  + Đối chiếu văn hoá: điểm tương đồng và khác biệt.
* Đánh giá tác động:
  + Đánh giá tác động xã hội.
  + Đánh giá tác động ngôn ngữ.

Đối tượng, phạm vi nghiên cứu:

* Tiếng lóng của giới trẻ trong tiếng Nhật, tiếng việt
* Giới trẻ trong độ tuổi từ 16-20
* Phạm vi khảo sát trên internet, trên các trang mạng xã hội giới trẻ hay dùng ( facebook, instagram,…)

# **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Thủ pháp thông kê, thống kê những tiếng lóng để tạo ra bảng tiếng lóng

Phương pháp phân tích nội dung (Content Analysis):

* Phân loại từ lóng: Phân loại các từ lóng thu thập được theo các tiêu chí như nguồn gốc, hình thức, chức năng và ý nghĩa.
* Phân tích ngữ nghĩa và ngữ cảnh: Phân tích ý nghĩa và ngữ cảnh sử dụng của từng từ lóng để hiểu rõ hơn về cách mà giới trẻ sử dụng chúng trong giao tiếp hàng ngày.

Phương pháp so sánh (Comparative Method):

* So sánh các đặc điểm: So sánh các đặc điểm về nguồn gốc, hình thức, chức năng và ý nghĩa của tiếng lóng giữa giới trẻ Việt Nam và Nhật Bản.
* Đối chiếu văn hóa: Đối chiếu những điểm tương đồng và khác biệt về văn hóa và xã hội mà tiếng lóng phản ánh trong hai ngôn ngữ.

Phương pháp đánh giá định tính (Qualitative Evaluation):

Phân tích nội dung phỏng vấn và quan sát: Sử dụng phương pháp phân tích nội dung để đánh giá các dữ liệu thu thập được từ phỏng vấn và quan sát, giúp hiểu rõ hơn về tác động của tiếng lóng đến giao tiếp xã hội và văn hóa.

# **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN**

## **1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

Nghiên cứu về tiếng lóng đang ngày càng phát triển, nhất là trong lĩnh vực ngôn ngữ học và văn học. Tiếng lóng được coi là một phần không thể thiếu của văn hóa ngôn ngữ, phản ánh sự sáng tạo và sự thay đổi của cộng đồng ngôn ngữ. Các nghiên cứu về tiếng lóng thường tập trung vào các khía cạnh sau:

1. **Phân tích ngôn ngữ và cú pháp**: Nghiên cứu này tập trung vào cách mà tiếng lóng biến đổi ngữ pháp, cú pháp so với ngôn ngữ chuẩn.
2. **Ngữ nghĩa và sự biến đổi ý nghĩa**: Tiếng lóng thường có các từ ngữ có ý nghĩa đặc biệt hoặc thay đổi ý nghĩa so với từ ngữ chuẩn.
3. **Văn hóa và xã hội**: Nghiên cứu này khám phá vai trò của tiếng lóng trong văn hóa địa phương, cũng như cách mà tiếng lóng phản ánh và thay đổi theo xã hội.
4. **Sự phát triển và biến đổi của tiếng lóng**: Tiếng lóng có thể thay đổi nhanh chóng theo thời gian và theo sự thay đổi của cộng đồng sử dụng, điều này làm cho nghiên cứu về sự phát triển và biến đổi của nó trở nên rất thú vị.
5. **Tiếng lóng trong văn học và truyền thông**: Tiếng lóng thường xuất hiện trong văn học và truyền thông như một phần của việc tái hiện thực tế ngôn ngữ và tạo nét đặc trưng cho nhân vật và bối cảnh.

## **1.2. Cơ sở lí luận**

### ***1.2.1. Khái niệm về tiếng lóng***

Tiếng lóng không phải là ngôn ngữ chính thống trong một quốc gia hay vùng lãnh thổ, đó là các từ, cụm từ biểu hiện ngôn ngữ được sử dụng bởi một nhóm cộng đồng ở một địa phương nào đó. Ngày nay, giới trẻ tạo ra ngôn ngữ biểu đạt riêng được xem là tiếng lóng vẫn sử dụng phổ biến.

Tiếng phổ thông được hiểu là ngôn ngữ dùng chính thống trong cả nước mà tất cả mọi người có thể hiểu và sử dụng để giao tiếp với nhau.

***1.2.2. Đặc điểm của tiếng "lóng"***

Tiếng lóng được coi là một tiểu loại của phương ngữ xã hội, là biến thể sử dụng trong giao tiếp khẩu ngữ. Đỗ Hữu Châu đã đưa ra nhận xét: "Hiện tượng lóng là phổ biến với mọi tập thể xã hội. Hầu như tất cả tập thể xã hội nào đã có cái gì chung về sinh hoạt hay sản xuất thì đều có những tiếng lóng của riêng mình."

Cách nói lóng nói chung và từ ngữu lóng nói riêng là do các nhóm xã hội "tạo ra" và chi các thành viên trong nhóm xã hội đó biết sử dụng: giao tiếp với nhau và hiểu được nhau, tất nhiên là có giới hạn về mặt thời gian. Thông thường, khi có một cách nói lóng mới xuất hiện, do phạm vi sử dụng rất hẹp, các thành viên trong cộng đồng xã hội đó đều có ý thức giữ bí mật (vì liên quan đến quyền lợi thiết thực của họ) nên thời gian đầu sử dụng "chưa bị lộ". Nhưng dân dà theo thời gian cùng nhiều lí do tác động vào mà các từ ngữ lóng, cách nói lóng mất dần tính bí mật, bị xã hội hóa. Chính vì thế coi lóng có giá trị xã hội còn là vì tiếng lóng có giá trị xã hội trong phạm vi xã hội rất hạn hẹp và phần nhiều chúng thay đổi theo bối cảnh xã hội. Có thể nói, tiếng lóng vừa là công cụ giao tiếp riêng của từng nhóm xã hội nhất định vừa là tín hiệu cho mỗi thành viên của nhóm nhận ra nhau, tìm đến nhau, hay nói cách khác, tìm được "sự đồng nhất trong mỗi nhóm"

Cho đến nay, đã có không ít định nghĩa về tiếng lóng của các nhà nghiên cứu. Chúng tôi xin dẫn quan niệm về tiếng lóng của một số nhà Việt ngữ học:

- Tiếng lóng bao gồm các đơn vi từ vưng thuốc loai thứ hai trong các biệt ngữ tức là những tên gọi "chồng lên" trên những tên gọi chính thức. (Đỗ Hữu Châu, 1981, tr.227)

- Tiếng lóng là những từ ngữ được dùng hạn chế về mặt xã hội, tức là những từ ngữ không phải toàn dân sử dụng mà chi một tầng lớp xã hội nào đó sử dụng mà thôi. (Nguyễn Thiện Giáp, 1985, tr.228-229)

- Tiếng lóng là loại ngôn ngữ chi cốt nói cho một nhóm người biết mà thôi, những người khác không thể biết được. Vì mục đích của biệt ngữ và tiếng lóng là che đậy việc làm không cho người ngoài nhóm biết, cho nên tất cả những từ gì có thể khiến người ta phỏng đoán được nội dung của công việc đều bị thay thế nhất là trong đám người làm nghề bất lương, bị xã hội ngăn cấm như bọn cờ bạc bịp, bọn ăn cắp, bọn buôn lậu. (Hoàng Thị Châu, 1989, tr56).

- Tiếng lóng là một thứ tiếng ước lệ có tính chất bí mật, một lối nói kín của bọn nhà nghề dùng để giấu những ý nghĩ, việc làm của mình cho người khác khỏi biết. Nó thường có trong những hạng người làm nghề bất lương, tầng lớp lưu manh hoặc tầng lớp con buôn trong xã hội có giai cấp. (Lưu Vân Lăng, 1960, tr.75)

- Tiếng lóng chỉ gồm có một số từ. Nó không phải là công cụ giao tế của xã hội mà chỉ là một số từ với ý nghĩa bí hiểm của một nhóm người với mục đích không cho người khác biết. (Nguyễn Văn Tu, 1968, tr.132).

- Tiếng lóng là ngôn ngữ riêng của một nhóm xã hội hoặc nghề nghiệp có tổ chức gồm các yếu tố của một hoặc một số các ngôn ngữ tự nhiên đã được chọn lọc và biến đổi đi nhằm tạo ra sự cách biệt ngôn ngữ với những người không liên đới. Khác với biệt ngữ, tiếng lóng không có nghĩa xấu.

Thông thường, tiếng lóng được sử dụng nhằm mục đích che giấu đối tượng giao tiếp, đồng thời là phương tiện tách biệt của một nhóm người ra khỏi phần còn lại của xã hội. (Đái Xuân Ninh - Nguyễn Đức Dân - Nguyễn Quang - Vương Toàn, 1986, tr.227).

Nói cho giản dị thì tiếng lóng là một bộ phận từ ngữ do những nhóm, những lớp người trong xã hội dùng để gọi tên những sự vật, hiện tượng, hành động,... vốn đã có tên gọi trong vốn từ vựng chung, nhằm giữ bí mật trong nội bộ nhóm mình, tầng lớp mình. (Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến. 1997).

- Tiếng lóng là loại ngôn ngữ riêng của một nhóm xã hội nhằm tạo ra sự tách biệt với những người không liên đới; sự tách biệt này có thể là nhằm mục đích giữ bí mật, nhưng cũng có thể chỉ nhằm tạo ra một nét riêng cho nhóm xã hội mình. (Đoàn Tử Huyến, Lê Thị Yến)

Tổng hợp các ý kiến trên, chúng tôi xin đưa ra định nghĩa về tiếng lóng như sau:

Tiếng lóng là một hình thức phương ngữ xã hội không chính thức của một ngôn ngữ, thường được sử dụng trong giao tiếp thường ngày, bởi một nhóm người. Tiếng lóng ban đầu xuất hiện nhằm mục đích che giấu ý nghĩa diễn đạt theo quy ước chỉ những người nhất định mới hiểu. Tiếng lóng thường không mang ý nghĩa trực tiếp, nghĩa đen của từ phát ra mà mang ý nghĩa tượng trưng, nghĩa bóng.

Theo tác giả Nguyễn Văn Khang, từ ngữ lóng tiếng Việt được hình thành trên cơ sở của vốn từ tiếng Việt. Tức là, từ các vật liệu sẵn có và bằng các phương pháp tạo từ vốn có để tạo nên những từ ngữ lóng. Tuy nhiên, theo chúng tôi, vẫn có những từ ngữ lóng được tạo nên từ chất liệu của các ngôn ngữ khác. Điều này sẽ được trình bày và phân tích ở chương sau. Tác giả Nguyễn Văn Khang đưa ra các hình thức sau:

- Có những từ ngữ lóng mới nguyên.

- Có những từ được gọi là từ lóng do cách gọi tách nghĩa lóng ra khỏi từ đa nghĩa để gọi riêng cho nghĩa lóng ấy. Tức là nghĩa lóng chỉ là một nghĩa trong từ đa nghĩa đó mà thôi.

Những từ lóng thường thấy nhất là những từ lóng sử dụng ngay các đơn vị từ vựng vốn có của tiếng Việt và cấp cho chúng thêm một nghĩa mới: nghĩa lóng. Có thể coi đây là hình thức tạo từ lóng cơ bản nhất, phổ biến nhất của tiếng Việt. Có thể nhận thấy, giữa nghĩa ngữ văn với nghĩa lóng vẫn có ít nhiều những mắt xích liên tưởng ngữ nghĩa nhất định. Theo cách cấu tạo này, nghĩa của từ lóng quan hệ với nghĩa ngữ văn vốn có. Cho nên có một điều khá lí thú là:

- Nghĩa của các từ lóng, trong nhiều trường hợp, chăng qua chỉ là sự dịch chuyển thay đổi vị trí nghĩa cho nhau. Nhưng giữa chúng có quan hệ theo kiểu nào lại phụ thuộc vào sự liên tưởng của người "sáng tạo - sử dụng" chúng.

- Cũng chính nhờ đó, các hành vi xấu lại được thăng hoa bằng những ngôn từ đẹp. Các bộ phận kín mang nội dung giới tính của cơ thể, các hành vi về quan hệ xác thịt được lóng hóa dưới dạng "uyển ngữ"

- Đây cũng là lí do dẫn đến một số đặc điểm về đồng âm, đồng nghĩa, đa nghĩa của tiếng lóng. Thực tế cho thấy mỗi nhóm xã hội tự tạo cho mình .

những từ ngữ lóng mang tính bí mật riêng của từng nhóm và do những liên tưởng khác nhau mà tạo nên những hiện tượng này.

Nguyễn Văn Khang đã liệt kê một số trường hợp như sau:

- Đồng âm - đa nghĩa

- Đồng nghĩa

- Trái nghĩa

- Từ hóa các yếu tố tạo từ

- Từ các đơn vị từ vựng nước ngoài

Sử dụng tên riêng

- Gán thêm "họ" cho các từ ngữ địa phương

Một đặc điểm thú vị nữa là có một số từ ngữ lóng mang nặng dấu ấn của phương ngữ địa lí. Tức là, chúng được các nhóm xã hội sử dụng tiếng địa phương của vùng đó để tạo từ lóng.

### ***1.2.3. Phân biệt tiếng lóng với biệt ngữ, từ nghề nghiệp, thuật ngữ, từ địa*** ***phương***

**a, Biệt ngữ**

Biệt ngữ xã hội là khái niệm chỉ đến những từ ngữ đặc thù, chỉ được sử dụng và hiểu rõ nhất định trong một tầng lớp xã hội cụ thể. Trên thực tế, mỗi tầng lớp xã hội đều có những biệt ngữ riêng, phản ánh sự đặc trưng và địa vị xã hội của từng tầng lớp đó. Biệt ngữ xã hội không chỉ giới hạn trong các tầng lớp xã hội cổ truyền, như vua và quan trong triều đình phong kiến, mà còn tồn tại trong các tầng lớp hiện đại như thượng lưu, trung lưu trong xã hội Việt Nam, trước cách mạng tháng Tám.

Trước khi xã hội Việt Nam trải qua cuộc cách mạng tháng Tám, tầng lớp thượng lưu và trung lưu đã hình thành và phát triển, đi kèm với đó là một loạt từ ngữ đặc trưng chỉ riêng phần tầng lớp này hiểu rõ. Những từ ngữ này thường xuất hiện trong các cuộc trò chuyện, [giao tiếp](https://luatminhkhue.vn/biet-ngu-xa-hoi-la-gi.aspx) hàng ngày của những người thuộc tầng lớp thượng lưu và trung lưu, đồng thời cũng trở thành một phần không thể thiếu trong việc thể hiện địa vị xã hội của họ.

Ngoài ra, biệt ngữ xã hội cũng hiện diện trong các ngành nghề và lĩnh vực khác nhau. Ví dụ, người buôn bán, lái xe, quân đội, học sinh sinh viên, những người chơi thể thao hay những người cùng theo một tôn giáo đều có những từ ngữ riêng, chỉ được sử dụng và hiểu bởi những người có liên quan trong cộng đồng của họ. Thông qua việc sử dụng biệt ngữ xã hội, những người cùng chung sở thích, công việc hay tôn giáo có thể tạo ra sự gắn kết và hiểu biết sâu hơn với nhau.

Trước khi xã hội Việt Nam trải qua cuộc cách mạng tháng Tám, tầng lớp thượng lưu và trung lưu đã hình thành và phát triển, đi kèm với đó là một loạt từ ngữ đặc trưng chỉ riêng phần tầng lớp này hiểu rõ. Những từ ngữ này thường xuất hiện trong các cuộc trò chuyện, [giao tiếp](https://luatminhkhue.vn/biet-ngu-xa-hoi-la-gi.aspx) hàng ngày của những người thuộc tầng lớp thượng lưu và trung lưu, đồng thời cũng trở thành một phần không thể thiếu trong việc thể hiện địa vị xã hội của họ.

Ngoài ra, biệt ngữ xã hội cũng hiện diện trong các ngành nghề và lĩnh vực khác nhau. Ví dụ, người buôn bán, lái xe, quân đội, học sinh sinh viên, những người chơi thể thao hay những người cùng theo một tôn giáo đều có những từ ngữ riêng, chỉ được sử dụng và hiểu bởi những người có liên quan trong cộng đồng của họ. Thông qua việc sử dụng biệt ngữ xã hội, những người cùng chung sở thích, công việc hay tôn giáo có thể tạo ra sự gắn kết và hiểu biết sâu hơn với nhau.

Biệt ngữ xã hội, như tên gọi, là những từ ngữ được sử dụng trong các tầng lớp xã hội khác nhau. Ví dụ, trong tầng lớp học sinh và sinh viên, chúng ta thường nghe thấy những cụm từ như "bạn bè", "thầy cô", "đồng nghiệp" và "đồng hương". Những từ ngữ này thường được sử dụng để chỉ mối quan hệ xã hội, tình bạn và sự gắn kết giữa những người cùng tầng lớp. Ngoài ra, trong các tầng lớp tôn giáo khác nhau, có những biệt ngữ đặc thù như "anh chị em đạo", "đồng đạo" và "tín đồ". Điều này thể hiện sự đa dạng văn hóa và tôn giáo trong xã hội.

Biệt ngữ xã hội, hoặc còn được gọi là ngôn ngữ hạn chế, là một tập hợp các từ ngữ chỉ được sử dụng trong những ngữ cảnh cụ thể, không được phổ biến rộng rãi trong cộng đồng. Do đó, việc sử dụng biệt ngữ xã hội đòi hỏi sự cẩn trọng và sự nhạy bén để tránh gây khó hiểu cho người đọc hay người nghe.

Trước tiên, chúng ta cần biết rằng biệt ngữ xã hội chỉ nên được sử dụng trong các trường hợp sau đây. Thứ nhất, trong [giao tiếp](https://luatminhkhue.vn/biet-ngu-xa-hoi-la-gi.aspx) hàng ngày, nó có thể được dùng để tạo sự thân mật và gần gũi với những người cùng tầng lớp xã hội. Tuy nhiên, việc sử dụng biệt ngữ xã hội cần tuân thủ một số quy tắc và chỉ áp dụng trong những môi trường phù hợp.

Thứ hai, trong văn chương và thơ ca, biệt ngữ xã hội có thể được sử dụng để tăng tính biểu cảm và thể hiện rõ tầng lớp xã hội, từ đ làm nổi bật tính cách của các nhân vật. Tuy nhiên, việc sử dụng biệt ngữ xã hội trong mảng này cũng cần được thực hiện một cách khéo léo và không làm mất đi sự tinh tế của tác phẩm.

Để tránh lạm dụng biệt ngữ xã hội, chúng ta nên luôn tìm hiểu các từ ngữ phổ biến và rộng rãi mà có nghĩa tương ứng để sử dụng khi cần thiết. Điều này đảm bảo rằng chúng ta có thể truyền đạt thông điệp một cách hiệu quả mà không gây khó khăn cho người đọc hay người nghe. Hơn nữa, việc sử dụng từ ngữ phổ biến cũng giúp tăng tính chính xác và sự hiểu biết của thông tin mà chúng ta truyền đạt.

Điểm khác biệt chính giữa tiếng lóng và biệt ngữ là vào mục đích sử dụng và ngữ cảnh. Tiếng lóng thường xuất hiện trong giao tiếp hàng ngày, trong khi biệt ngữ thường được sử dụng trong các lĩnh vực chuyên môn và kỹ thuật.

**Top of Form**

**Bottom of Form**

**b, Từ nghề nghiệp**

Trong các lớp từ vựng của tiếng Việt, từ nghề nghiệp nằm ở vị trí khá khiêm tốn. Chúng có số lượng không nhiều và hoạt động trong phạm vi tương đối hạn chế. Có lẽ vì thế mà từ nghề nghiệp chưa được quan tâm nhiều và có hệ thống. Để nhận diện từ nghề nghiệp trong môi trường giao tiếp đa dạng của một cộng đồng ngôn ngữ, cần phải sử dụng những phủ pháp đặc biệt để tách chúng ra khỏi các lớp từ vựng trên.

Có lẽ vì thế mà từ nghề nghiệp chưa được quan tâm nhiều và có hệ thống. Thậm trí ngay trong cuốn Đại từ điển tiếng việt (4) cũng không thấy nhắc đến khái niệm này.

Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học định nghĩa từ nghề nghiệp là: “các từ, ngữ đặc trưng cho ngôn ngữ của các nhóm người thuộc cùng một nghề hoặc cùng một lĩnh vực hoạt động nào đó” (5)

Tác giả Đỗ Hữu Châu trong cuốn “ Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt” cho rằng: “Từ vựng nghề nghiệp bao gồm những đơn vị từ vựng được sử dụng để phục vụ các hoạt động sản xuất và hành nghề của các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp và các ngành lao động trí óc ( nghề thuốc, ngành văn thư…) (1)

Tác giả Nguyễn Thiện Giáp viết: “từ nghề nghiệp là những từ ngữ biểu thj những công cụ, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất của một nghề nào đó trong xã hội. Những từ này thường được những người trong ngành nghề đó biết và sử dụng. Những người không làm nghề ấy tuy ít nhiều cũng có thể biết nhiều từ ngữ nghề nghệp nhưng ít hoặc hầu như không sử dụng chúng. Dó đó, từ ngữ nghề nghiệp cũng là một lớp từ vựng được dùng hạn chế về mặt xã hội” (2)

Xuất phát từ bình diện phong cách chức năng, tác giả Nguyễn Văn Tu đã xếp từ nhà nghề (từ nghề nghiệp) cùng với ngôn ngữ văn học nói, từ thân mật, từ lóng,... vào loại phong cách nói của tiếng Việt (6), từ nghề nghiệp cùng với từ ngữ địa phương,

Tác giả Thái Hoà cũng cho rằng, từ nghề nghiệp cùng với từ ngữ địa phương, tiếng lóng, biệt ngữ và các biến thể láy “iếc, ủng” đều mang sắc thái biểu cảm (3)

Trên cơ sở của những quan niệm nói trên, chúng tôi cho rằng, nhưng đặc trưng cơ bản của từ nghề nghiệp có thể được hình dung một cách khái quát như sau:

- Đó là lớp từ ngữ dùng để gọi tên những phương tiện, công cụ sản xuất, nguyên vật liệu, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất,… của nghề thủ công truyền thống.

- Chúng mang phong cách địa phương và ít nhiều có sắc thái biểu cảm.

- Chúng được những người làm trong một nghề hiểu và sử dụng chủ yếu trong giao tiếp hội thoại.

Việc nhận diện các từ nghề nghiệp trên thực tế gặp rất nhiều khó khăn do chúng có nhiều nét tương đồng về mặt phong cách và phạm vi sử dụng so với nhiều lớp từ vựng khác. Điều này có thể hình dung qua sơ đồ sau đây:



Tóm lại, sự xuất hiện của những từ ngữ nghề nghiệp trong đời sống giao tiếp của một làng nghề truyền thống đã góp phần làm phong phú thêm cho vốn từ của một ngôn ngữ. Khi đã được xã hội hoá cao, một số từ nghề nghiệp có thể trở thành những từ toàn dân. Những từ ngữ này thường nằm ở khu vực biên cảu từ nghề nghiệp. Tuy nhiên, số lượng những từ này không nhiều và còn phải trải qua một quá trình chuyển hoá lâu dài. Phần lớn từ ngữ nghề nghiệp còn lại đều là những từ thuần tuý mang tính chất chuyên môn – nghề nghiệp và rất ít có khả năng tham gia vào lớp từ vựng toàn dân hoặc các lớp từ vựng khác. Đây là những từ ngữ nghề nghiệp chân chính và thường nằm trong vùng tâm của từ nghề nghiệp. Sự tồn tại hay không tồn tại của những từ này phụ thuộc vào sự sống còn của chính bản thân nghề nghiệp đó.

Trong xã hội hiện đại, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế công nghiệp hoá đã làm cho các ngành nghề thủ công truyền thống ngày càng có nguy cơ bị thu hẹp lại. Chính vì vậy, việc tìm hiểu các lớp từ ngữ nghề nghiệp không chỉ có ý nghĩa về mặt ngôn ngữ học, mà còn góp phần gìn giữ những nét văn hoá đặc trưng cho một cộng đồng dân tộc nhất định thôn qua tên gọi của các làng nghề thủ công truyền thống.

Điểm khác biệt chính giữa từ ngữ nghề nghiệp và tiếng lóng là vào mục đích sử dụng và tính chính xác. Từ ngữ nghề nghiệp được sử dụng để trao đổi thông tin chuyên môn và kỹ thuật trong lĩnh vực công việc, trong khi tiếng lóng thường được sử dụng để biểu đạt cá nhân và thường không phù hợp trong các bối cảnh chuyên môn.

**c, Thuật ngữ**

Thuật ngữ là bộ phận từ vựng giúp thể hiện các khái niệm xác định của hệ thống khái niệm một ngành khoa học nào đó. Nói cách khác, thuật ngữ là từ để chỉ khái niệm chuyên ngành trong lĩnh vực như: tin học, vật lí, công nghệ thông tin, sinh học, y học,… Các thuật ngữ thường dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ

Thuật ngữ tiếng Việt cho phép khẳng định rằng các thuật ngữ tiếng Việt có nguồn gốc thuần Việt, Hán – Việt và Ấn – Âu. Tuy nhiên, trong từng ngành khoa học cụ thể, trong từng lĩnh vực khác nhau, số lượng thuật ngữ có nguồn gốc khác nhau trong các lĩnh vực khoa học  khác nhau là không như nhau.

Trong khi đó, trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, các yếu tố Hán – Việt vẫn đóng vai trò chính trong cấu tạo thuật ngữ. Bên cạnh đó số lượng các ngữ tố có nguồn gốc Ấn – Âu được dùng để cấu tạo thuật ngữ trong tiếng Việt ngày càng gia tăng. Có thể nêu ra một vài số liệu để chứng minh cho nhận xét trên đây.

Trong 23.985 thuật ngữ tin học – viễn thông, số lượng các thuật ngữ có nguồn gốc thuần Việt chiếm một tỉ lệ không lớn, khoảng 11,45% (2.746/23.985): đèn, đầu vào, chuột, tệp, ổ, cắt, khoá, dây trời, dây nói, nén…

Số lượng các thuật ngữ được tạo thành từ các ngữ tố có nguồn gốc Hán – Việt tuy có ít hơn so với số lượng thuật ngữ thuộc các ngành khoa học xã hội, song vẫn chiếm tỉ lệ đáng kể, khoảng 68,74% (16.487/ 23.985) tổng số thành tố được khảo sát theo từ điển chuyên ngành, ví dụ: nam châm hội tụ, hệ số biến áp, siêu dẫn, hữu tỉ, khuếch đại, đẳng tín hiệu, mã vĩ mô…

Thuật ngữ cũng có những đặc điểm rất riêng của nó đó là k mang tính hình tượng mà nội dung biểu thị là đặc trưng giải thích của thuật ngữ đó. Thuật ngữ cung cấp tri thức nhất định cho chúng ta. Cụ thể trong tin học thuật ngữ thư mục được giải thích như sau: Thư mục là vị trí ảo, nơi các tệp tin, các thư mục khác, hoặc các chương trình máy tính được lưu trữ. Đó là phương tiện để lưu trữ một hoặc nhiều tệp kỹ thuật số trên máy tính.

Không chỉ vậy, sự thú vị của thuật ngữ nữa đó là nó không có tính biểu cảm. Tức thuật ngữ nhằm đưa ra giải thích chứ không mang tính bộc lộ cảm xúc qua thuật ngữ. Thuật ngữ viêm phổi dùng để chỉ tình trạng nhiễm trùng gây viêm túi khí ở một bên phổi. Khác với cách bày tỏ cảm xúc khi nói chuyện chỉ một đứa trẻ bệnh viêm phổi sẽ xót xa còn thuật ngữ chỉ giải thích như nào là viêm phổi chứ không hề có cảm xúc trong thuật ngữ.

Bên cạnh đó ta thấy có các thuật ngữ không bị thay đổi ở các ngôn ngữ khác nhau đây cũng là điểm rất đặc biệt khi tìm hiểu về thuật ngữ, có nghĩa là thuật ngữ mang tính quốc tế và biểu thị chung cho toàn cầu lấy ví dụ gần nhất đối với chúng ta hiện nay.

Ví dụ về đại dịch corona đưa ra như sau: Virus Corona 2019 là nhóm các virus thuộc phân họ Coronavirinae trong họ Coronaviridae, của bộ Nidovirales. Coronavirus là hệ gen ARN dương sợi đơn kèm nucleocapsid đối xứng xoắn ốc. Bộ gen của Coronavirus lớn khoảng từ 26 – 32 kilo base.

Từ các phân tích nêu trên và từ thực tế sử dụng có thể đưa ra khẳng định rằng thuật ngữ tiếng Việt có cấu tạo đa dạng về hình thức, phong phú về kiểu cấu tạo. Đơn vị cơ sở để cấu tạo thuật ngữ trong tiếng Việt là ngữ tố. Đó là đơn vị giới hạn cuối cùng khi phân tích thành tố trực tiếp trong tiếng Việt. Kết quả thống kê thuật ngữ trong nhiều ngành khoa học khác nhau cho thấy, về mặt hình thức cấu tạo, có thể phân ra thành thuật ngữ có hình thức cấu tạo là từ (chỉ gồm một ngữ tố) và thuật ngữ có hình thức cấu tạo là ngữ định danh (là cụm từ được từ vựng hoá gồm từ hai ngữ tố trở lên).

Các thuật ngữ đều có những quy tắc riêng đảm bảo sự chính xác, duy nhất trong các ngành nghề khoa học, công nghệ.

– Tính chính xác: 1 thuật ngữ sẽ biểu thị cho 1 khái niệm duy nhất, vì vậy sẽ không có sự đồng âm, nhiều nghĩa.

– Tính quốc tế: các thuật ngữ có thể sử dụng ở bất kì đâu trên thế giới, đơn giản vì thuật ngữ có tính quốc tế.

– Tính hệ thống:

+ Nội dung: 1 thuật ngữ tương ứng với 1 khái niệm, chúng còn có quan hệ với thuật ngữ khác.

+ Hình thức: Phải có kết cấu hoàn chỉnh (ví dụ từ loại một nghĩa, dấu câu chuẩn)

Mặc dù mang ý nghĩa đặc biệt và tính khoa học, nhưng nó vẫn nằm trong hệ thống ngôn ngữ chung, vì vậy có vốn từ vựng chung và có thể chuyển hóa qua lại với các *lớp nghĩa khác.*

Thường thì thuật ngữ chỉ dùng trong các ngành đặc thù nhưng vẫn có nhưng thuật ngữ được sử dụng rộng rãi, phổ biến. Và cũng có những từ ngữ đang dùng trong cuộc sống hàng ngày trở thành thuật ngữ.

Ví dụ:

+ Com-pu-ter hay internet là những thuật ngữ trong ngành công nghệ thông tin nhưng lại được sử dụng phổ biến trong cuộc sống hàng ngày.

+ Các từ thông thường trong ngôn ngữ hàng ngày như nước, muối, không khí lại được đưa vào như một thuật ngữ trong ngành hóa học.

– Không phải một thuật ngữ chỉ dùng cho một lĩnh vực, mà còn có thể dùng cho nhiều ngành khác nhau. Thậm chí là có thể mượn thuật ngữ của một ngành khác để biểu thị một định nghĩa mới.

Ví dụ: Vi-rút là thuật ngữ dùng trong ngành sinh học chỉ một dạng cá thể sống gây bệnh. Ngoài ra nó còn được dùng trong tin học chỉ những chương trình hay mã đoạn lây nhiễm từ ổ, file…

– Thuật ngữ yêu cầu tính chính xác phải tuyệt đối cao nên cần lưu ý khi sử dụng, phải nắm được khái niệm trong từng lĩnh vực cụ thể, tránh gây nhầm lẫn, khó hiểu.

Điểm khác biệt chính giữa thuật ngữ và tiếng lóng là vào tính chính xác và mức độ chính thống của sử dụng. Thuật ngữ được sử dụng để trao đổi thông tin chuyên môn và chính xác trong lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp, trong khi tiếng lóng thường là biểu thị của sự phổ biến và không chính thức trong cộng đồng nhỏ hơn.

**Top of Form**

**Bottom of Form**

d, Từ địa phương

Từ ngữ địa phương là những từ chỉ được sử dụng ở một hoặc một số đại phương nhất định. Các từ này thường không phổ biến hoặc không được hiểu rõ ở các vùng khác, và chúng thường phản ánh các khía cạnh văn hoá, lịch sử hoặc lấy địa lí đặc biệt của khu vực đó

Các từ địa phương có thể bao gồm cả từ vựng, cụm từ và thậm chí là ngữ điệu ngôn ngữ. Chúng thường là một phần của di sản văn hoá của một cộng đồng cụ thể và thường được truyền đạt qua thế hệ.

Từ lóng và từ địa phương đều là một dạng ngôn ngữ phổ thôn, không được xem là từ vựng chính thức trong xã hội, chỉ dùng trong giao tiếp thường ngày và rất hiếm hoặc dường như không dùng trong văn viết. Mục đích chung của chúng là giúp con người dễ dàng tương tác và hiểu ý nhau hơn

Từ lóng được giới trẻ dùng nhiều hơn người già và xuất phát từ một nhóm nhỏ trong xã hội rồi lan rộng ra bên ngoài nên thường có nghĩa gây hiểu lầm, nếu dùng không đúng tình huống có thể hạ thấp phẩm giá của người nói. Còn từ ngữ địa phương được hầu hết người tại đó sử dụng là ngôn ngữ chính hằng ngày dù trong giao tiếp trang trọng hoặc không trang trọng.

Điểm khác biệt chính giữa từ lóng và từ địa phương là từ lóng thường có tính phi chính thức hơn và thường không phụ thuộc vào địa lý mà phụ thuộc vào nhóm cộng đồng hoặc tuổi tác, trong khi từ địa phương thường có tính chính thống hơn và liên quan chặt chẽ đến địa lý cụ thể từng vùng miền

# **CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM TIẾNG LÓNG CỦA GIỚI TRẺ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT**

**Bottom of Form**

**2.1. Kết quả thống kê phân loại**

Thống kê từ lóng trong tiếng việt

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuật ngữ lóng** | **Định nghĩa** | **Nguồn gốc** | **Ví dụ** | **Biến thể** |
| 1 Jack | 5 triệu | Sau khi ca sĩ jack dính vào bê bối chu cấp cho con gái 5 triệu đồng mỗi tháng cho con gái cộng đồng mạng Việt Nam đã truyền tai việc “1 Jack = 5 triệu”. | “cho mình xin 1 jack đi chơi lễ đi” | 1 villa = 400 triệu  1 chubin = 2 jack |
| Ăn nói xà lơ | Ám chỉ một người nào đó nói sai, không đúng với “xà lơ” đọc đúng là cụm từ “sai lơ”, một từ ngữ địa phương | Cụm từ xuất hiện sau khi một người livestream bán hàng nói con mình rằng “Sao con nói vậy!? Ăn nói xà lơ” | “Sao con nói vậy!? Ăn nói xà lơ” | Ăn nói sà lơ |
| Elm | Cách điệu từ đại từ nhân xưng “em” | Từ “elm” trở nên nổi tiếng khi hiện tượng mạng Salim đăng tải các đoạn video ngắn về việc chồng cô gọi mình là “elm”. Cụm từ cũng đã đạot giải Cụm từ lóng của năm của WeChoice Awards 2023 | “elm đi đâu đấy elm?” |  |
| Bảnh | Đây là từ lóng xuất phát tù ngôi xưng thứ nhất, ám chỉ “tôi”, “tớ” và “mình” | Nguồn gốc từ này được cho là từ “bảnh bao” hoặc biến thể từ Khá Bảnh theo xu hướng tích cực và sau đó trở nên phổ biến trên Threads | “Bảnh kể cho mọi người nghe” | -Thắm   * Sen |
| Bủh | Xuất phát từ cụm từ “burh” (một cách viết sai chính tả của bruh), một từ lóng tiếng Anh của cụm từ “bro” hoặc “brother” được hiểu là “người anh em” | Du nhập vào việt n am, nhưng do bị lỗi trong việc gõ kí tự Telex trên bàn phím và việc viết sau chính tả nêu, “burh” đã trở thành “bủh” do chữ r trong kiểu gõ Telex là thêm dấu hỏi vào kí tự đằng trước. | “Đúng là bủh” | - Dảk (“Dark” hình thức đùa cợt trên nỗi đau hoặc đơn giản chỉ là thể hiện sự hài hước) |
| Nà ní | Bắt nguồn từ “何” trong tiếng nhật được hiểu là “cái gì” | Xuất phát từ cụm từ “nani” trong tiêng Nhật, được dịch sang tiếng việt hiểu là “cái gì” | Nà nì |  |
| Ní | Sử dụng kết hợp với từ “mấy” thành “mấy ní” hoặc để riêng “ní”, nhằm ám chỉ sự thân thiết | “Ní” xuất phát từ tiếng Hoa khi người dân ở đồng bằng sông Cửu Long đọc trại cụm từ “nị, ngộ” mà thành | ‘Chiều qua nhà tui nha mấy ní’ |  |
| Yang lake | Kết hợp giữa tiếng Việt và tiếng Anh. Từ "yang", đọc lái là "giang" và "lake" trong tiếng Anh dịch ra là "hồ". Cụm từ được hiểu là "giang hồ". Tuy nhiên, nó ám chỉ cho người "giả làm giang hồ". | Cụm từ xuất phát từ khoảng đầu năm 2020, từ lối chơi chữ của thế hệ Z với hàm ý miệt thị một cách hài hước. | "Phiêu bạt **yang lake**"  "Người trong **yang lake**" |  |
| Xịt keo | Ám chỉ một trạng thái ngạc nhiên, đứng hình... và không nói nên lời. | Xuất phát từ biểu cảm của á hậu Mai Ngô khi cô có những biểu cảm dành cho thí sinh trong chương trình Hoa Hậu Chuyển giới Việt Nam. | "Bị **xịt keo** cứng ngắt" |  |
| Xu cà na | Xui xẻo, "xu" được đọc theo cách hiểu là "xui" và được bổ sung cụm từ “cà na" được hiểu là một quả chua và hơi chát, mang hàm ý tiêu cực. | Cụm từ được trở nên nổi tiếng và phổ biến khi hiện tượng mạng Võ Minh Hiếu sử dụng trong các phiên livestream của mình. | "Mới sáng sớm đã thấy **xu cà na**" |  |
| Mai đẹt ti ni | Định mệnh đời tôi, đọc theo cách đọc cụm từ tiếng Anh “my destiny” của người Thái Lan> | Trở nên phổ biến sau khi bộ phim *Ngược dòng thời gian để yêu anh* được phát hành rộng rãi ở Việt Nam. | “Đẹt ti ni của anh ơi” |  |

Thống kê từ lóng trong tiếng Nhật

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiếng nhật** | **Cách nói khác** | **Nghĩa** | **Ví dụ** |
| 1 | 油を売る | あぶらをうる | buôn dưa lê | 君たち、油を売らないで、勉強してください。 |
| 2 | いきる |  | hợp mốt, thời trang (nghĩa ở đây rất hẹp, chỉ dùng trong quần áo) | このシャツ、いきる |
| 3 | しびれちゃう |  | phê quá (khi có ai hát hay khiến mình bị cuốn hút có thể dùng từ này) |  |
| 4 | まじで ほんとうに？ |  | thật á |  |
| 5 | 親の脛を恥じる | おやのすねをはじる | ăn bám bố mẹ | 私、まだ親の脛を恥っている。 |
| 6 | あおにさい |  | đồ ranh con |  |
| 7 | くそ |  | chuối thật (khuyến cáo là chỉ con trai dùng còn con gái thì không nên) |  |
| 8 | おかま |  | gay |  |
| 9 | ださい |  | quê, lạc hậu (từ lóng của vùng kantou ) |  |
| 10 | ひょうこ |  | chíp hôi (từ này vốn có nghĩa là con gà con ) | まだ、まだひょうこです。 |
| 11 | むかつく | 頭につく | bực mình, tức giận |  |
| 12 | ちょ |  | rất (đặt trước tính từ, bi giờ thanh niên Nhật rất hay dùng từ này) | ちょ難しい、ちょむかつく |
| 13 | 寒い | さむい | nhạt nhẽo, vô duyên (khi người khác kể chuyện cười mà mình thấy không thể cười nổi) |  |
| 14 | きもい |  | nói những ai béo |  |
| 15 | ふざけんじゃねよ |  | Đừng có ngớ ngẩn |  |

Điểm khác biệt chính giữa từ lóng và từ địa phương là từ lóng thường có tính phi chính thức hơn và thường không phụ thuộc vào địa lý mà phụ thuộc vào nhóm cộng đồng hoặc tuổi tác, trong khi từ địa phương thường có tính chính thống hơn và liên quan chặt chẽ đến địa lý cụ thể.

**Top of Form**

**Bottom of Form**

## **2.2. Đặc điểm tiếng lóng của giới trẻ Việt**

- Về mặt hình thức:

**Sáng tạo và biến đổi từ ngữ**: Giới trẻ thường sáng tạo ra các từ mới hoặc biến đổi nghĩa của từ cũ để tạo ra tiếng lóng. Ví dụ, "phượt" (đi du lịch bụi), "bóc phốt" (vạch trần sự thật xấu).

**Viết tắt và sử dụng ký tự đặc biệt**: Để tiện lợi trong giao tiếp, giới trẻ thường viết tắt hoặc sử dụng ký tự đặc biệt. Ví dụ, "ck" (chồng), "vk" (vợ), "tks" (cảm ơn).

**Mượn từ nước ngoài**: Nhiều từ tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác được mượn và sử dụng phổ biến trong tiếng lóng. Ví dụ, "crush" (người mình thích), "cool" (ngầu).

**Biến đổi âm thanh và ngữ âm**: Giới trẻ thường biến đổi âm thanh hoặc ngữ âm của từ ngữ để tạo ra tiếng lóng. Ví dụ, "ăn chơi" thành "ăn zơi", "được" thành "đk".

**Dùng các từ mang tính hình ảnh hoặc so sánh**: Tiếng lóng thường sử dụng các từ mang tính hình ảnh hoặc so sánh để biểu đạt ý nghĩa một cách sinh động và hài hước. Ví dụ, "cháy" (rất hay, rất tốt), "gấu" (bạn trai/bạn gái).

**Dùng từ ghép hoặc kết hợp từ**: Các từ lóng thường là sự kết hợp của hai hoặc nhiều từ lại với nhau. Ví dụ, "hóng hớt" (chờ đợi và quan tâm đến thông tin mới).

- Về mặt nội dung:

**Phản ánh lối sống và xu hướng**: Tiếng lóng thường phản ánh các lối sống, thói quen và xu hướng hiện đại của giới trẻ. Ví dụ, "sống ảo" (chỉ việc sống theo những gì thể hiện trên mạng xã hội), "thả thính" (hành động cố tình tạo sự chú ý từ người khác giới).

**Biểu đạt tình cảm và quan hệ xã hội**: Nhiều từ lóng được sử dụng để biểu đạt tình cảm và quan hệ xã hội. Ví dụ, "crush" (người mình thích), "bồ" (người yêu), "gấu" (bạn trai/bạn gái).

**Sự hài hước và châm biếm**: Tiếng lóng thường mang tính chất hài hước, châm biếm, giúp tạo ra sự giải trí và gắn kết trong giao tiếp. Ví dụ, "cày game" (chơi game nhiều), "ngáo" (người không tỉnh táo, thiếu tập trung).

**Thể hiện sự phê phán hoặc khen ngợi**: Tiếng lóng có thể được dùng để phê phán hoặc khen ngợi một cách rõ ràng. Ví dụ, "bóc phốt" (vạch trần sự thật xấu), "soái ca" (chỉ người đàn ông hoàn hảo, lý tưởng).

**Sử dụng trong các lĩnh vực cụ thể**: Một số từ lóng chỉ được sử dụng trong các lĩnh vực cụ thể như công nghệ, âm nhạc, thời trang. Ví dụ, "gamer" (người chơi game), "idol" (thần tượng), "outfit" (bộ trang phục).

**Phản ánh tâm lý và cảm xúc**: Tiếng lóng cũng thường phản ánh tâm lý và cảm xúc của người dùng. Ví dụ, "chill" (thoải mái, thư giãn), "sốc" (ngạc nhiên, không tin được).

**Tạo sự khác biệt và nhận diện**: Tiếng lóng giúp giới trẻ tạo ra sự khác biệt và nhận diện trong nhóm bạn bè hoặc cộng đồng của mình. Ví dụ, "dân chơi" (người sống phóng khoáng, thích ăn chơi), "bóc team" (tiết lộ thông tin nhóm)

## **2.3. Đặc điểm tiếng lóng của giới trẻ trong tiếng Nhật.**

- Về mặt hình thức:

**Rút gọn từ ngữ**: Giới trẻ Nhật thường rút gọn từ ngữ để tạo ra các từ mới dễ nhớ và nhanh chóng khi giao tiếp. Ví dụ, "スマホ" (sumaho) là viết tắt của "スマートフォン" (sumātofon - smartphone), "パソコン" (pasokon) là viết tắt của "パーソナルコンピュータ" (pāsonaru konpyūta - personal computer).

**Kết hợp từ tiếng Anh và tiếng Nhật**: Nhiều từ lóng là sự kết hợp giữa tiếng Anh và tiếng Nhật, tạo ra các từ ngữ mới mẻ và hiện đại. Ví dụ, "バイト" (baito) là viết tắt của "アルバイト" (arubaito - part-time job, từ tiếng Đức), "インスタ映え" (insutabae) chỉ những bức ảnh đẹp để đăng lên Instagram.

**Biến đổi âm thanh**: Giới trẻ Nhật thường biến đổi âm thanh của từ ngữ để tạo ra tiếng lóng. Ví dụ, "キモい" (kimoi) là viết tắt của "気持ち悪い" (kimochi warui - kinh tởm), "ウザい" (uzai) là viết tắt của "うざったい" (uzattai - phiền phức).

**Sử dụng từ ngữ mang tính hình ảnh**: Tiếng lóng Nhật Bản thường sử dụng các từ ngữ mang tính hình ảnh hoặc ẩn dụ để biểu đạt ý nghĩa một cách sinh động. Ví dụ, "神ってる" (kamitteru) dùng để khen ngợi ai đó làm việc gì đó rất tốt, giống như "đang có thần thánh phù hộ".

**Tạo ra từ mới hoàn toàn**: Giới trẻ Nhật thường sáng tạo ra các từ mới hoàn toàn không dựa trên từ ngữ có sẵn. Ví dụ, "オタク" (otaku) ban đầu có nghĩa là người đam mê quá mức một thứ gì đó, sau này trở thành từ chỉ người hâm mộ cuồng nhiệt của anime và manga.

**Sử dụng ký tự đặc biệt và biểu tượng cảm xúc**: Trong giao tiếp trên mạng xã hội, giới trẻ Nhật thường sử dụng ký tự đặc biệt và biểu tượng cảm xúc để biểu đạt cảm xúc và ý nghĩa. Ví dụ, "www" (tương đương với "lol" trong tiếng Anh, biểu thị tiếng cười).

- Về mặt nội dung:

Cũng giống với mặt nội dung tiếng lóng của giới trẻ Việt, tiếng lóng của giới trẻ Nhật cũng thể hiện:

**Phản ánh lối sống và văn hóa hiện đại**: Tiếng lóng của giới trẻ Nhật thường phản ánh lối sống, thói quen và xu hướng hiện đại. Ví dụ, "リア充" (riajuu) là từ ghép của "リアル" (riaru - thật) và "充実" (juujitsu - đầy đủ), chỉ người có cuộc sống thực sự viên mãn và hạnh phúc.

**Biểu đạt tình cảm và mối quan hệ**: Nhiều từ lóng được dùng để biểu đạt tình cảm và các mối quan hệ. Ví dụ, "カレシ" (kareshi) và "カノジョ" (kanojo) lần lượt chỉ bạn trai và bạn gái, "友チョコ" (tomo choko) chỉ loại socola bạn bè tặng nhau vào ngày Valentine.

**Thể hiện cảm xúc mạnh mẽ**: Tiếng lóng thường được dùng để thể hiện cảm xúc một cách mạnh mẽ và chân thực. Ví dụ, "ムカつく" (mukatsuku) biểu đạt cảm giác tức giận hoặc khó chịu, "超" (chou) nghĩa là "rất" hoặc "siêu", thường được thêm vào trước các từ khác để nhấn mạnh, như "超かわいい" (chou kawaii - rất dễ thương).

**Chỉ các trào lưu và xu hướng**: Tiếng lóng thường gắn liền với các trào lưu và xu hướng văn hóa, thời trang, và công nghệ. Ví dụ, "インスタ映え" (insutabae) chỉ những bức ảnh đẹp đáng đăng lên Instagram, "タピる" (tapiru) chỉ hành động đi uống trà sữa (tapioca milk tea).

**Mượn từ ngữ từ các ngôn ngữ khác**: Tiếng lóng Nhật Bản thường mượn từ ngữ từ các ngôn ngữ khác, đặc biệt là tiếng Anh, để tạo ra các từ mới phù hợp với ngữ cảnh Nhật. Ví dụ, "バズる" (bazuru) từ "buzz" chỉ việc trở nên phổ biến trên mạng.

**Mang tính hài hước và châm biếm**: Tiếng lóng của giới trẻ Nhật thường mang tính hài hước và châm biếm, giúp tạo ra sự gắn kết và giải trí trong giao tiếp. Ví dụ, "KY" (kūkī yomenai) viết tắt của "空気読めない" chỉ người không hiểu ý tứ hoặc không tinh tế trong tình huống xã hội.

**Sử dụng trong các ngữ cảnh cụ thể**: Một số từ lóng chỉ được sử dụng trong các ngữ cảnh cụ thể như trong cộng đồng game, anime, hoặc học đường. Ví dụ, "ニート" (niito) từ "NEET" chỉ những người trẻ không có việc làm, không đi học, và không tham gia đào tạo nghề.

## **2.4. Sự giống nhau và khác nhau của tiếng lóng giới trẻ Việt với giới trẻ Nhật**

- Giống nhau:

Tiếng lóng của giới trẻ Việt Nam và giới trẻ Nhật Bản có một số điểm giống nhau đáng chú ý, phản ánh xu hướng chung của các ngôn ngữ trẻ hiện đại trên thế giới. Các điểm giống nhau này bao gồm:

**Sự sáng tạo và biến đổi ngôn ngữ:** Cả giới trẻ Việt Nam và Nhật Bản đều sáng tạo ra từ mới hoặc biến đổi nghĩa của từ cũ để tạo ra tiếng lóng. Điều này thể hiện sự linh hoạt và sáng tạo trong việc sử dụng ngôn ngữ.

* Ví dụ: "Crush" (người mình thích) trong tiếng Việt và "リア充" (riajuu) (người có cuộc sống viên mãn) trong tiếng Nhật.

**Rút gọn và viết tắt:** Giới trẻ ở cả hai quốc gia thường sử dụng các từ viết tắt để giao tiếp nhanh chóng và tiện lợi hơn.

* Ví dụ: "Tks" (cảm ơn) trong tiếng Việt và "KY" (kūkī yomenai - không hiểu ý tứ) trong tiếng Nhật.

**Mượn từ nước ngoài:** Tiếng lóng của giới trẻ ở cả Việt Nam và Nhật Bản thường mượn từ ngữ từ các ngôn ngữ khác, đặc biệt là tiếng Anh, để tạo ra các từ mới phù hợp với ngữ cảnh địa phương.

* Ví dụ: "Hot boy/girl" trong tiếng Việt và "バズる" (bazuru) từ "buzz" trong tiếng Nhật.

**Sử dụng ngôn ngữ mạng và ký tự đặc biệt:** Trong giao tiếp trên mạng xã hội, cả giới trẻ Việt Nam và Nhật Bản đều sử dụng ký tự đặc biệt và biểu tượng cảm xúc để biểu đạt cảm xúc và ý nghĩa.

* Ví dụ: "klq" (không liên quan) trong tiếng Việt và "www" (tương đương với "lol" - tiếng cười) trong tiếng Nhật.

**Biểu đạt tình cảm và mối quan hệ:** Cả hai ngôn ngữ lóng đều có các từ dùng để biểu đạt tình cảm và các mối quan hệ xã hội.

* Ví dụ: "Bồ" (người yêu) trong tiếng Việt và "カレシ" (kareshi - bạn trai) trong tiếng Nhật.

**Mang tính hài hước và châm biếm:** Tiếng lóng ở cả hai quốc gia thường mang tính hài hước và châm biếm, giúp tạo ra sự giải trí và gắn kết trong giao tiếp.

* Ví dụ: "Ngáo" (người không tỉnh táo) trong tiếng Việt và "キモい" (kimoi - kinh tởm) trong tiếng Nhật.

**Phản ánh lối sống và xu hướng:** Tiếng lóng của giới trẻ ở cả hai nước thường phản ánh các lối sống, thói quen và xu hướng hiện đại.

* Ví dụ: "Sống ảo" (thể hiện cuộc sống trên mạng xã hội) trong tiếng Việt và "インスタ映え" (insutabae - bức ảnh đẹp để đăng lên Instagram) trong tiếng Nhật.

Những điểm giống nhau này cho thấy tiếng lóng của giới trẻ Việt Nam và Nhật Bản đều chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố văn hóa, xã hội và công nghệ hiện đại, đồng thời thể hiện sự sáng tạo và linh hoạt trong việc sử dụng ngôn ngữ.

- Khác nhau:

* **Tiếng Việt**: Tiếng lóng thường mượn từ tiếng Anh và sử dụng chữ cái Latin. Ví dụ, "crush" (người mình thích) hay "idol" (thần tượng).
* **Tiếng Nhật**: Tiếng lóng thường kết hợp giữa Kanji (chữ Hán), Hiragana, Katakana và từ mượn từ tiếng Anh. Ví dụ, "バイト" (baito) là viết tắt của "アルバイト" (arubaito - part-time job, từ tiếng Đức), "インスタ映え" (insutabae - bức ảnh đẹp để đăng lên Instagram).

**Cách viết và sử dụng ký tự đặc biệt**:

* **Tiếng Việt**: Viết tắt thường sử dụng chữ cái Latin và ký tự đặc biệt. Ví dụ, "klq" (không liên quan), "tks" (cảm ơn).
* **Tiếng Nhật**: Sử dụng kết hợp giữa Kanji, Hiragana và Katakana, cùng với các ký tự đặc biệt và biểu tượng cảm xúc. Ví dụ, "www" (biểu thị tiếng cười, tương đương với "lol").

**Phong cách và ngữ điệu**:

* **Tiếng Việt**: Tiếng lóng thường mang tính chất trực tiếp và có thể chứa đựng yếu tố hài hước hoặc châm biếm. Ví dụ, "ngáo" (người không tỉnh táo), "sống ảo" (thể hiện cuộc sống trên mạng xã hội).
* **Tiếng Nhật**: Tiếng lóng có thể mang tính ẩn dụ và thường chứa đựng yếu tố lịch sự hoặc giảm nhẹ. Ví dụ, "KY" (kūkī yomenai - không hiểu ý tứ), "キモい" (kimoi - kinh tởm).

**Tính hài hước và châm biếm**:

* **Tiếng Việt**: Thường sử dụng tiếng lóng để tạo ra các tình huống hài hước hoặc châm biếm rõ rệt. Ví dụ, "bóc phốt" (vạch trần sự thật xấu), "dân chơi" (người sống phóng khoáng, thích ăn chơi).
* **Tiếng Nhật**: Tính hài hước và châm biếm trong tiếng lóng Nhật Bản thường tinh tế hơn và đôi khi khó hiểu đối với người ngoài. Ví dụ, "オタク" (otaku - người đam mê quá mức một thứ gì đó), ban đầu mang ý nghĩa tiêu cực nhưng sau này trở thành một thuật ngữ phổ biến trong cộng đồng anime và manga.

**Phản ánh văn hóa và xã hội**:

* **Tiếng Việt**: Tiếng lóng phản ánh các xu hướng và trào lưu xã hội, đặc biệt trong giới trẻ thành thị và trên mạng xã hội. Ví dụ, "hot boy/girl" (người nổi tiếng, hấp dẫn), "thả thính" (cố tình tạo sự chú ý từ người khác giới).
* **Tiếng Nhật**: Tiếng lóng phản ánh các yếu tố văn hóa đặc trưng của Nhật Bản, như tôn trọng và lễ nghi. Ví dụ, "リア充" (riajuu - người có cuộc sống viên mãn) phản ánh sự quan tâm đến hạnh phúc cá nhân và mối quan hệ xã hội.

**Ảnh hưởng của truyền thông và công nghệ**:

* **Tiếng Việt**: Tiếng lóng thường chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các trào lưu trên mạng xã hội và truyền thông phương Tây. Ví dụ, "like" (thích), "share" (chia sẻ).
  + **Tiếng Nhật**: Tiếng lóng chịu ảnh hưởng từ cả truyền thông nội địa và quốc tế, nhưng cách thức sử dụng và phổ biến thường phức tạp và đa dạng hơn.

Ví dụ, "ネット民" (netomin - cư dân mạng), "炎上" (enjo - gây tranh cãi trên mạng).

Những điểm khác biệt này phản ánh sự đa dạng và phong phú trong cách giới trẻ ở hai quốc gia sử dụng tiếng lóng, đồng thời cũng thể hiện sự ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa, ngôn ngữ và xã hội đặc thù của từng quốc gia.

# **TIỂU KẾT**

Qua nghiên cứu, tiểu luận đã làm sáng tỏ những điểm tương đồng và khác biệt trong việc sử dụng tiếng lóng của giới trẻ Việt Nam và Nhật Bản. Tiếng lóng ở cả hai ngôn ngữ đều cho thấy sự sáng tạo và khả năng phản ánh nhanh chóng các xu hướng xã hội, tuy nhiên, cách thức hình thành và phát triển của tiếng lóng lại khác nhau do ảnh hưởng của văn hóa, xã hội

Cụ thể, tiếng lóng Nhật Bản thường chịu ảnh hưởng từ các yếu tố văn hóa truyền thống và hiện đại, trong khi tiếng lóng Việt phản ánh sự biến đổi nhanh chóng và đa dạng của xã hội đương đại. Các yếu tố yếu tố như internet, mạng xã hội, toàn cầu hóa và truyền thông đều đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến và phát triển tiếng lóng, tạo nên một bức tranh phong phú và đa dạng về ngôn ngữ của thế hệ trẻ.

# **KẾT LUẬN**

Kết luận, nghiên cứu phản biện đặc điểm tiếng lóng của giới trẻ trong tiếng Việt và tiếng Nhật hiện nay đã cho thấy sự đa dạng và phong phú trong cách thức sử dụng ngôn ngữ của giới trẻ ở hai quốc gia này. Qua quá trình phân tích và so sánh, nghiên cứu đã chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt trong việc hình thành và phát triển tiếng lóng, đồng thời khám phá những yếu tố văn hóa, xã hội và công nghệ tác động đến quá

Tiếng lóng không chỉ là phương tiện giao tiếp của giới trẻ mà còn là sự thể hiện của sự sáng tạo và phản ánh xu hướng xã hội. Ở Nhật Bản, tiếng lóng mang dấu ấn đậm nét của các yếu tố văn hóa truyền thống kết hợp với hiện tại, trong khi ở Việt Nam, tiếng lóng lại phản ánh sự biến đổi nhanh chóng và linh hoạt của xã hội

Nghiên cứu cũng cho thấy, sự phát triển của internet, mạng xã hội và xu hướng toàn cầu hóa đã tạo ra điều kiện thuận lợi cho sự lan truyền và biến đổi của tiếng lóng. Những yếu tố này không chỉ thúc đẩy sự phổ biến của tiếng lóng mà còn làm phong phú thêm ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp của thế hệ trẻ.

Tóm lại, nghiên cứu này đã đóng góp quan trọng vào lĩnh vực ngôn ngữ học xã hội, cung cấp những hiểu biết sâu sắc về vai trò và ý nghĩa của tiếng lóng trong đời sống của giới trẻ. Những phát hiện từ nghiên cứu không chỉ có giá trị học thuật mà còn giúp hiểu rõ hơn về văn hóa .

# **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1- Đỗ Hữu Châu, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Nxb Giáo dục, H, 1999

2- Nguyễn Thiện Giáp, Từ vựng học tiếng việt, Nxb Đh & TTCN, H, 1985

3- Thái Hoà, Chuẩn Và sự phân loại từ ngữ tiếng Việt theo quan điểm phong cách chức năng, Trong “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ”, T.1, Nxb KHXH, H, 1981

6- Nguyễn Văn Tu, Từ cà vốn từ tiếng Việt, Nxb ĐH & THCN, H, 1974

4- Nguyễn Như Ý (chủ biên), Đại từ điển tiếng Việt, Nxb, H, 1999

5- Nguyễn Như Ý (chủ biên), Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học, Nxb Giáo dục, H, 1996

6- "Từ điển tiếng lóng Việt Nam" của Nguyễn Văn Khang.

7- Language and Society in Japan" của Nanette Gottlieb.

8- "Ngôn ngữ học và tiếng Việt hiện đại" của Nguyễn Đức Dân.

9- "The Languages of Japan" của Masayoshi Shibatani.